

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN THÁI HÀ
BỆNH VIỆN MẮT THÁI HÀ

Số: 66/QĐ-BVTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN THÁI HÀ

- Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
- Xét đề nghị của phòng Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp – Quản lý chất lượng và Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của Bệnh viện Mắt Thái Hà” (Chi tiết ở phụ lục đính kèm);

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2024.

Điều 3: Các ông/bà Giám đốc, phó giám đốc bệnh viện, trưởng các khoa, phòng, bộ phận chịu và các cá nhân có liên quan trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (TH);
- Lưu HCNS./.

GIÁM ĐỐC



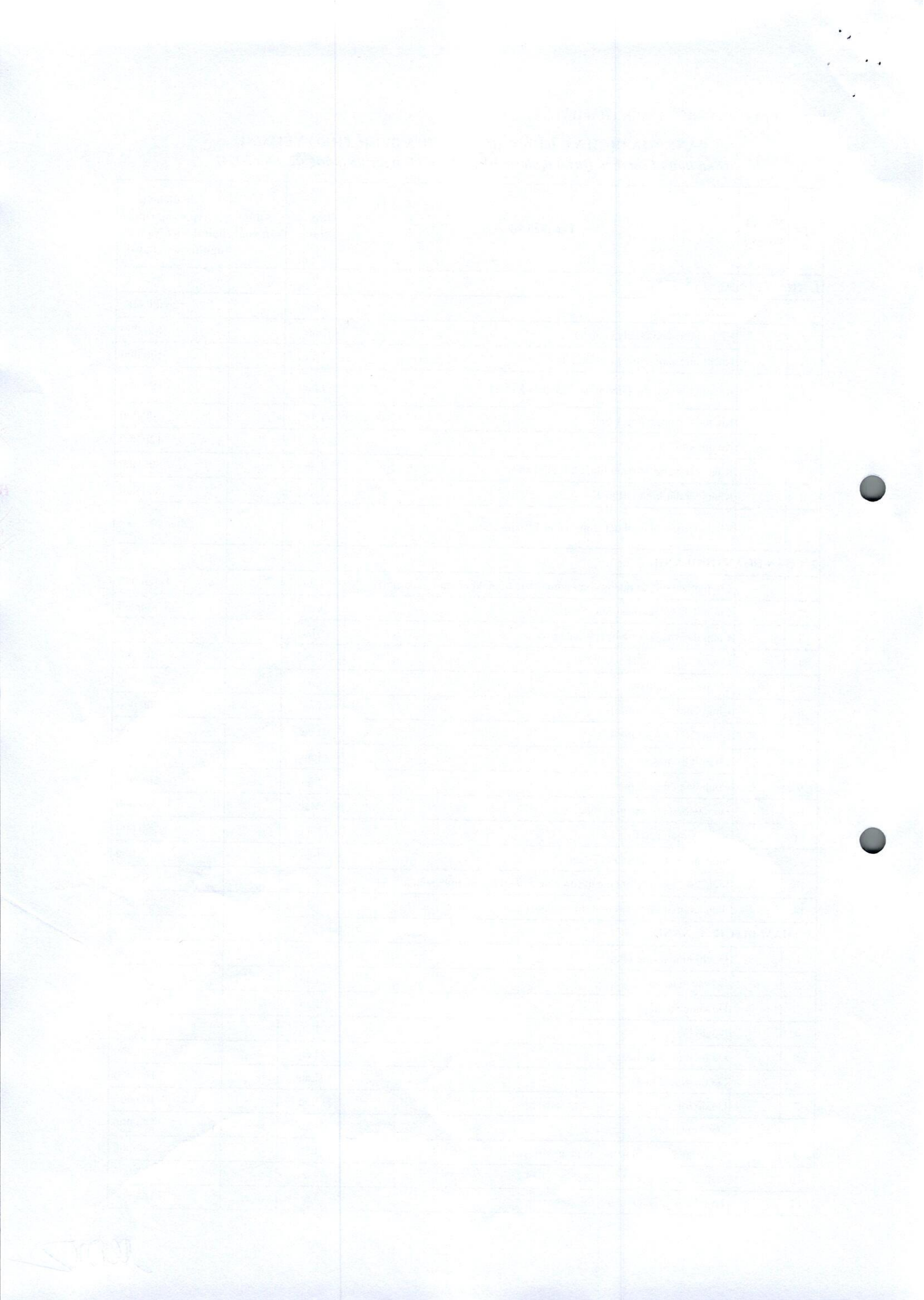

Nguyễn Thị Phương Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN THÁI HÀ

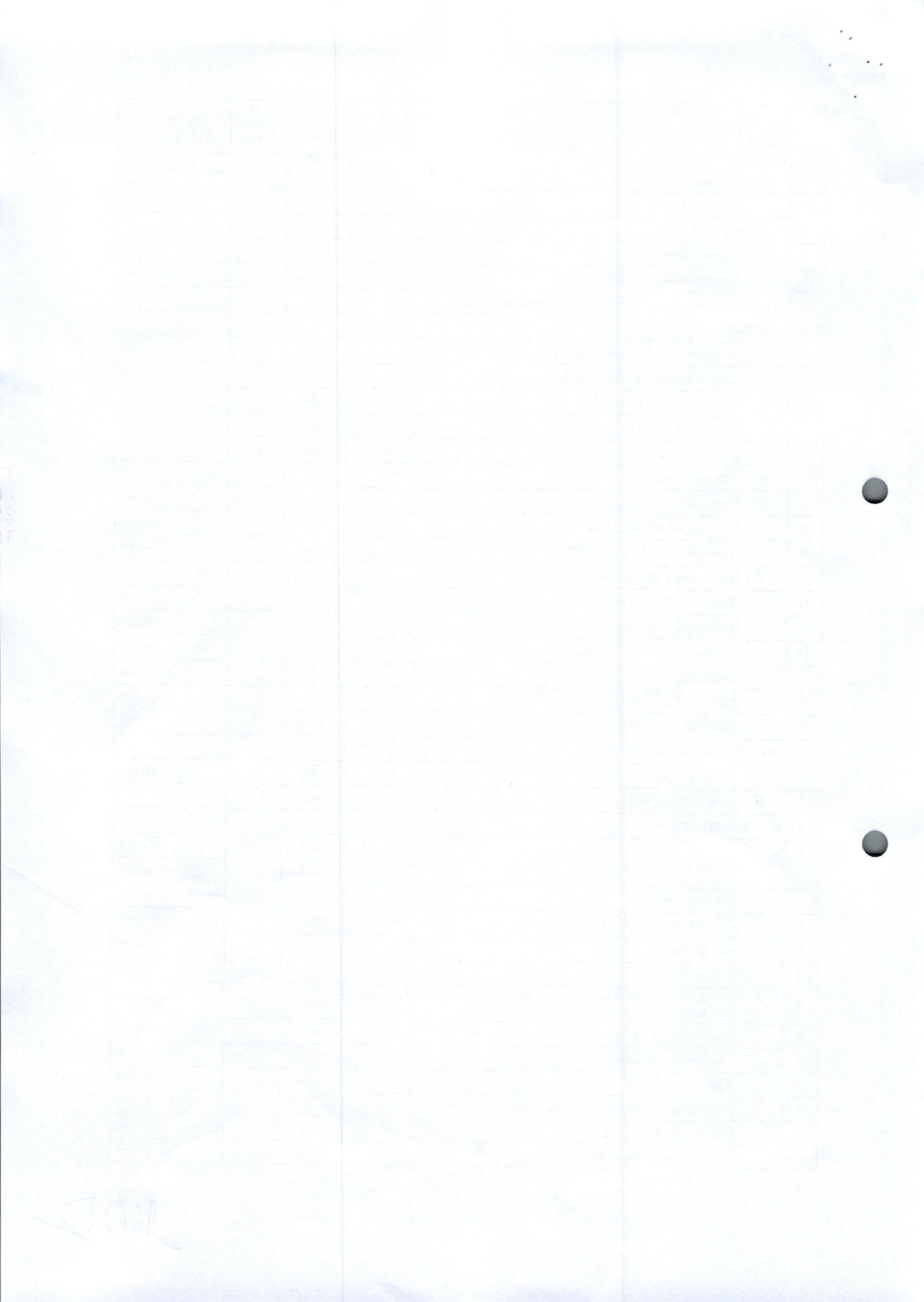
BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 66/QĐ-BVTH ngày 05 tháng 02 năm 2024)

STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
1. KHÁM BỆNH					
1		Khám chuyên gia	Lần		300.000
2		Khám lâm sàng chung (Lần 1)	Lần		150.000
3		Khám lâm sàng chung (từ lần 2 trở đi)	Lần		100.000
4		Khám khúc xạ học đường(Với trẻ trên 6 tuổi)	Lần		100.000
5		Khám lại trong vòng 1 tuần	Lần		100.000
6		Khám nội khoa	Lần		120.000
7		Khám chuyên sâu phẫu thuật tật khúc xạ	Lần		800.000
8		Khám và đặt kính Ortho-K	Lần		800.000
9		Khám lại sau phẫu thuật trong vòng 1 tháng	Lần		Miễn phí
2. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH					
1		Chụp mạch huỳnh quang (bao gồm thuốc tiêm, khám nội, điện tim)	Lần		1.520.000
2		Chụp ICG (chưa bao gồm thuốc)	Lần		3.200.000
3		Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Mắt		400.000
4		Chụp OCT (1 mắt)	Lần		500.000
5		Chụp OCT (2 mắt)	Lần		700.000
6		Chụp OCT - A (1 mắt)	Lần		500.000
7		Chụp OCT - A (2 mắt)	Lần		700.000
8		Chụp IOL master	Lần		280.000
9		Chụp bản đồ giác mạc	Lần		400.000
10		Đếm tế bào nội mô giác mạc	Mắt		250.000
11		Soi đáy mắt trực tiếp	Lần		160.000
12		Siêu âm bán phần sau (siêu âm B)	Lần		120.000
13		Siêu âm + đo trục nhãn cầu (đo công suất thể thủy tinh, siêu âm A)	Lần		250.000
14		Siêu âm mắt (siêu âm mắt thường qui)	Lần		120.000
3. THĂM DÒ CHỨC NĂNG					
1		Đo thị giác tương phản	Lần		160.000
2		Đo sắc giác	Lần		160.000
3		Đo khúc xạ máy	Lần		40.000
4		Đo độ lác	Lần		160.000
5		Đo biên độ điều tiết	Lần		160.000
6		Đo thị giác 2 mắt	Lần		160.000
7		Đo độ lồi	Lần		160.000
8		Đo thị trường	Lần		350.000
9		Đo nhãn áp (Goldmann, nhãn áp hơi, Icare)	Lần		40.000
10		Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Lần		120.000
11		Test đánh giá chức năng thị giác	Lần		160.000



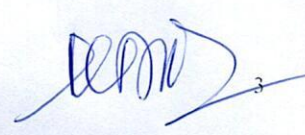


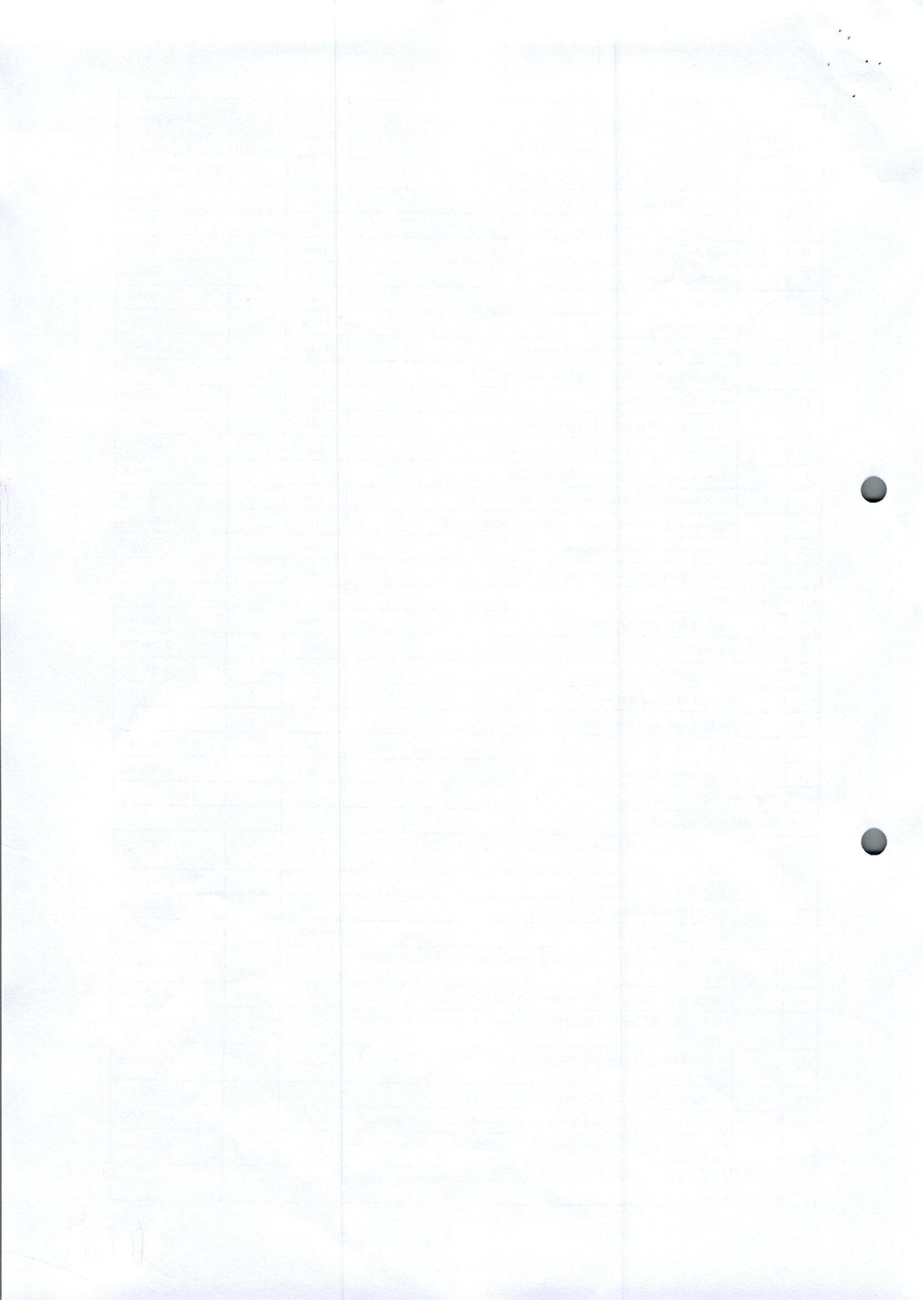
STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
12		Test phát hiện khô mắt	Lần		120.000
4. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG					
1		Tập nhược thị	Buổi		150.000
2		Tập nhược thị (10 buổi/đợt)	Đợt		1.500.000
3		Gói kiểm soát tiến triển cận thị (12 tháng, astropin)	Gói		2.000.000
5. XÉT NGHIỆM					
1		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Lần		68.800
2		Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần		52.000
3		Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần		68.800
4		Nhóm máu - ABO	Lần		64.000
5		HBsAg test nhanh	Lần		88.000
6		HIV test nhanh	Lần		104.000
7		Định lượng Glucose [Máu]	Lần		64.000
8		Định lượng Urê máu [Máu]	Lần		56.000
9		Định lượng Creatinin (máu)	Lần		56.000
10		Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần		52.000
11		Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần		56.000
12		Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần		56.000
13		Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần		64.000
14		Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần		56.000
15		Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần		56.000
16		Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần		52.000
6. DỊCH VỤ HỒ SƠ - PHÒNG BỆNH					
1		Trích sao bệnh án	Lần		200.000
2		Dịch vụ Phòng VIP	1 ngày		800.000
7. TIÊU PHẪU - THỦ THUẬT					
1		Bơm thông lệ đạo	1 mắt		500.000
2			2 mắt		1.000.000
3		Bơm rửa lệ đạo	2 mắt		100.000
4		Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	lần		100.000
5		Bóc giả mạc	lần		160.000
6		Cắt chỉ bằng laser	Lần		400.000
7		Cắt chỉ sau phẫu thuật (chỉ khâu giác mạc, sau phẫu thuật lác, sụp mí) Nếu bệnh nhân mổ tại viện. Dịch vụ này miễn phí	Lần		200.000
8		Cắt bỏ chấp có bọc (lâm BA tính tiền PT u mí loại I)	1 mắt		1.200.000
9		Chích chấp đơn chấp	1 mắt		200.000
10		Chích chấp đa chấp	1 mắt		300.000
11		Dịch vụ đặt nút điểm lệ điều trị tắc hẹp điểm lệ	1 mắt		2.400.000
12		Nhổ lông xiêu	lần		100.000
13		Khâu vết thương da mí dưới 2cm	1 mắt		1.200.000



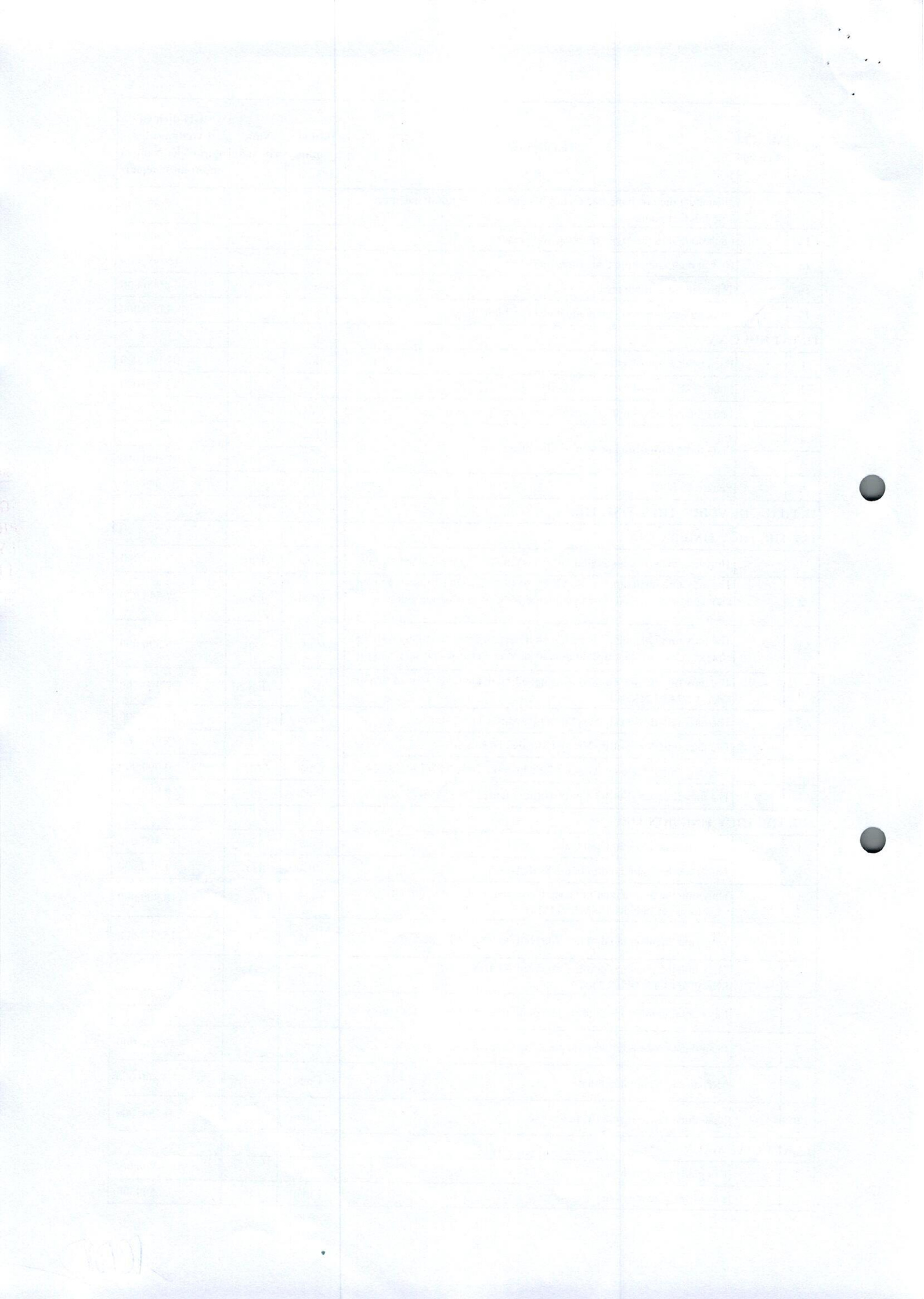
1000

STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
14		Lấy calci kết mạc	l lần		100.000
15		Nặn tuyến bờ mi (đánh bờ mi)	lần		100.000
16		Nạo biểu mô giác mạc	Lần		200.000
17		Rạch áp xe túi lệ	Lần		500.000
18		Rửa cùng đồ	lần		100.000
19		Rạch áp xe mi	l mắt		300.000
20		Rạch áp xe mi có khâu (làm BA vào viện)	l mắt		1.200.000
21		Sửa sẹo bỏng bằng kim (Phẫu thuật needling)	Lần		1.200.000
22		Sơ cứu bỏng do hóa chất	Lần		400.000
23		Tiêm dưới kết mạc (chưa bao gồm thuốc)	Lần		300.000
24		Tiêm dưới kết mạc thuốc chống chuyển hóa	Lần		960.000
25		Tiêm cạnh nhãn cầu (chưa bao gồm thuốc)	Lần		400.000
26		Tiêm hậu nhãn cầu (chưa bao gồm thuốc)	Lần		500.000
27		Tiêm nội nhãn Lucentis (bao gồm thuốc, 1 bệnh nhân/lọ)	Lần		14.500.000
28		Tiêm nội nhãn avastine (bao gồm thuốc)	mắt		3.500.000
29		Tiêm tĩnh mạch chậm (chưa bao gồm thuốc)	Lần		120.000
8. ĐIỀU TRỊ LASER					
1		Laser điều trị đục bao sau	l mắt		1.500.000
2		Laser cắt mỏng mắt chu biên	l mắt		2.000.000
3		Laser tạo hình vùng bẻ	l mắt		2.800.000
4		Laser điều trị đục dịch kính	l mắt		2.800.000
5		Laser quang đông võng mạc	l mắt		3.000.000
6		Laser CO2 < 0,5cm	l mắt		1.200.000
7		Laser quang đông thể mi	l mắt		3.600.000
9. GÂY MÊ HỒI SỨC					
10. DỊCH KÍNH VÔNG MẠC					
1		Bơm dầu Silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	l mắt		4.000.000
2		Phẫu thuật cắt dịch kính	l mắt		25.000.000
3		Tiêm khí nở nội nhãn (bao gồm cả khí)	Lần		2.400.000
4		Mổ bong võng mạc độn đai	l mắt		18.000.000
5		Phẫu thuật cắt dịch kính và laser nội nhãn (chưa bao gồm thuốc nhuộm bao)	l mắt		14.400.000
6		Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp, cắt dịch kính	l mắt		12.800.000
7		Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp, cắt dịch kính và treo thể thủy tinh nhân tạo	l mắt		15.600.000
8		Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính) (Nhân đơn tiêu)	l mắt		12.000.000
9		Cắt màng xuất tiết điện đồng tử, cắt màng đồng tử	l mắt		4.000.000
10		Cắt dịch kính và lấy dị vật nội nhãn (Chưa bao gồm thuốc nhuộm bao)	l mắt		16.400.000
11		Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm (Chưa bao gồm thuốc nhuộm bao)	l mắt		16.000.000
12		Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc (Chưa bao gồm thuốc nhuộm bao)	l mắt		16.000.000





STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
13		Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1 mắt		16.000.000
14		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1 mắt		4.000.000
15		PT Cắt dịch kính, bơm dầu silicon nội nhãn	1 mắt		16.000.000
16		Tháo dầu Silicon nội nhãn	1 mắt		4.000.000
17		Sử dụng Decalin trong phẫu thuật cắt dịch kính	1 mắt		4.000.000
11. TẬT KHÚC XẠ					
1		Phẫu thuật Femto-Lasik	Gói		34.000.000
2		Phẫu thuật Femto-Lasik + Cross-linking	Gói		42.000.000
3		Phẫu thuật Relex Smile (Ưu đãi: Giảm 3.000.000 so với giá niêm yết)	Gói		48.000.000
4		Phẫu thuật Cross-linking điều trị giác mạc chóp	1 mắt		4.000.000
5			2 mắt		8.000.000
6		Phakic 45 ICL	Gói		90.000.000
13. PHẪU THUẬT ĐỤC THỦY TINH THỂ					
13.1. THỂ THỦY TINH ĐA TIÊU					
1		Thủy tinh thể nhân tạo đa tiêu DIFF-aAY màu vàng lọc ánh sáng xanh	1 mắt	Đức	19.500.000
2		Thể thủy tinh nhân tạo Triva-aAY SL ba tiêu cự, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngâm nước 26%. Màu vàng lọc ánh sáng xanh	1 mắt	Đức	29.500.000
3		Thể thủy tinh nhân tạo Triva-aAY ba tiêu cự, mềm, 1 mảnh, nguyên khối cùng chất liệu Acrylic ngâm nước 26%. Màu vàng lọc ánh sáng xanh	1 mắt	Đức	26.500.000
4		Thể thủy tinh đa tiêu cự theo công nghệ EDOF tạo ra dải tiêu cự liên tục Eden 108M&124M	1 mắt	Thụy Sĩ	29.900.000
5		Thể thủy tinh đa tiêu cự AcrySof IQ PanOptix TFNT00	1 mắt	Mỹ	43.000.000
6		Thể thủy tinh AcrySof IQ Vivity Extended DF015	1 mắt	Mỹ	45.000.000
7		Thể thủy tinh đa tiêu cự AcrySof IQ PanOptix Toric TFNT30/40/50/60	1 mắt	Mỹ	50.000.000
8		Thể thủy tinh AcrySof IQ Vivity Toric Extended DFT315/415/515	1 mắt	Mỹ	50.000.000
13.2. THỂ THỦY TINH ĐƠN TIÊU					
1		Thủy tinh thể đơn tiêu nhân Hoya	1 mắt	Nhật	11.500.000
2		Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu ASPIRA-aAY	1 mắt	Đức	11.000.000
3		Thủy tinh thể đơn tiêu cự mở rộng theo công nghệ EDOF nhìn trung gian và nhìn xa tốt Lucidis 108M&124M	1 mắt	Thụy Sĩ	18.900.000
4		Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu AcrySof IQ SN60WF	1 mắt	Mỹ	15.000.000
5		Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu AcrySof IQ Toric SN6AT3/T4/T5/T6/T7/T8/T9	1 mắt	Mỹ	25.000.000
6		Lấy thủy tinh thể sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính (Thì một)	1 mắt		8.240.000
7		Phẫu thuật cố định IOL thì hai phối hợp cắt dịch kính, treo nhân CZ	1 mắt		17.040.000
8		Mở bao sau bằng phẫu thuật	1 mắt		3.800.000
9		Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao	1 mắt		6.200.000
15. KẾT GIÁC MẠC					
1		Gọt giác mạc đơn thuần	1 mắt		800.000
2		Lấy dị vật giác mạc sâu	1 mắt		500.000



STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
3		Lấy dị vật giác mạc đơn giản	1 mắt		250.000
4		Lấy dị vật kết mạc	1 mắt		100.000
5		Khâu phủ kết mạc	1 mắt		1.200.000
16. PHẪU THUẬT GLÔCÔM					
1		Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1 mắt		4.000.000
2		Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1 mắt		6.400.000
3		Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	1 mắt		3.000.000
4		Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF (chưa bao gồm thuốc)	1 mắt		4.000.000
6		Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	1 mắt		3.000.000
7		Mở bề có hoặc không cắt bề	1 mắt		4.000.000
8		Cắt cùng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa (chưa bao gồm thuốc)	1 mắt		6.400.000
9		Mở góc tiền phòng	1 mắt		4.000.000
10		Đặt ống Silicon tiền phòng điều trị glôcôm (Chưa bao gồm ống silicon/PT)	1 mắt		6.400.000
11		Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm (Đặt shunt mini Express) (Chưa bao gồm ống silicon/PT)	1 mắt		6.400.000
12		Đặt van dẫn lưu tiền phòng điều trị glôcôm (chưa bao gồm van)	1 mắt		6.400.000
13		Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	1 mắt		2.400.000
14		Phẫu thuật đặt van Ahmed dẫn lưu tiền phòng (chưa bao gồm van Ahmed)	1 mắt		11.200.000
15		Chọc tháo dịch hắc mạc	1 mắt		2.000.000
17. PHẪU THUẬT KHÁC					
17.1. PHẪU THUẬT MỘNG					
1		Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt)	1 mắt		2.500.000
2		Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt)	1 mắt		3.000.000
17.2. PHẪU THUẬT QUẠM					
1		Phẫu thuật quặm 1 mi	1 mắt		2.500.000
2		Phẫu thuật quặm 2 mi	1 mắt		3.000.000
3		Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	1 mắt		5.600.000
17.3. PHẪU THUẬT CÒN LẠI					
1		Nối thông lệ mũi có đặt ống Silicon	1 mắt		8.800.000
2		Phẫu thuật mở rộng điểm lệ (không bao gồm dây silicon)	1 mắt		4.400.000
3			2 mắt		7.200.000
4		Lấy dị vật hốc mắt	1 mắt		3.200.000
5		Lấy dị vật tiền phòng	1 mắt		2.400.000
6		Cố định màng xương tạo cùng đồ	1 mắt		5.600.000
7		Cố định bao Tenon tạo cùng đồ dưới	1 mắt		5.600.000
8		Sinh thiết tổ chức mi	1 mắt		400.000
9		Sinh thiết tổ chức hốc mắt	1 mắt		400.000

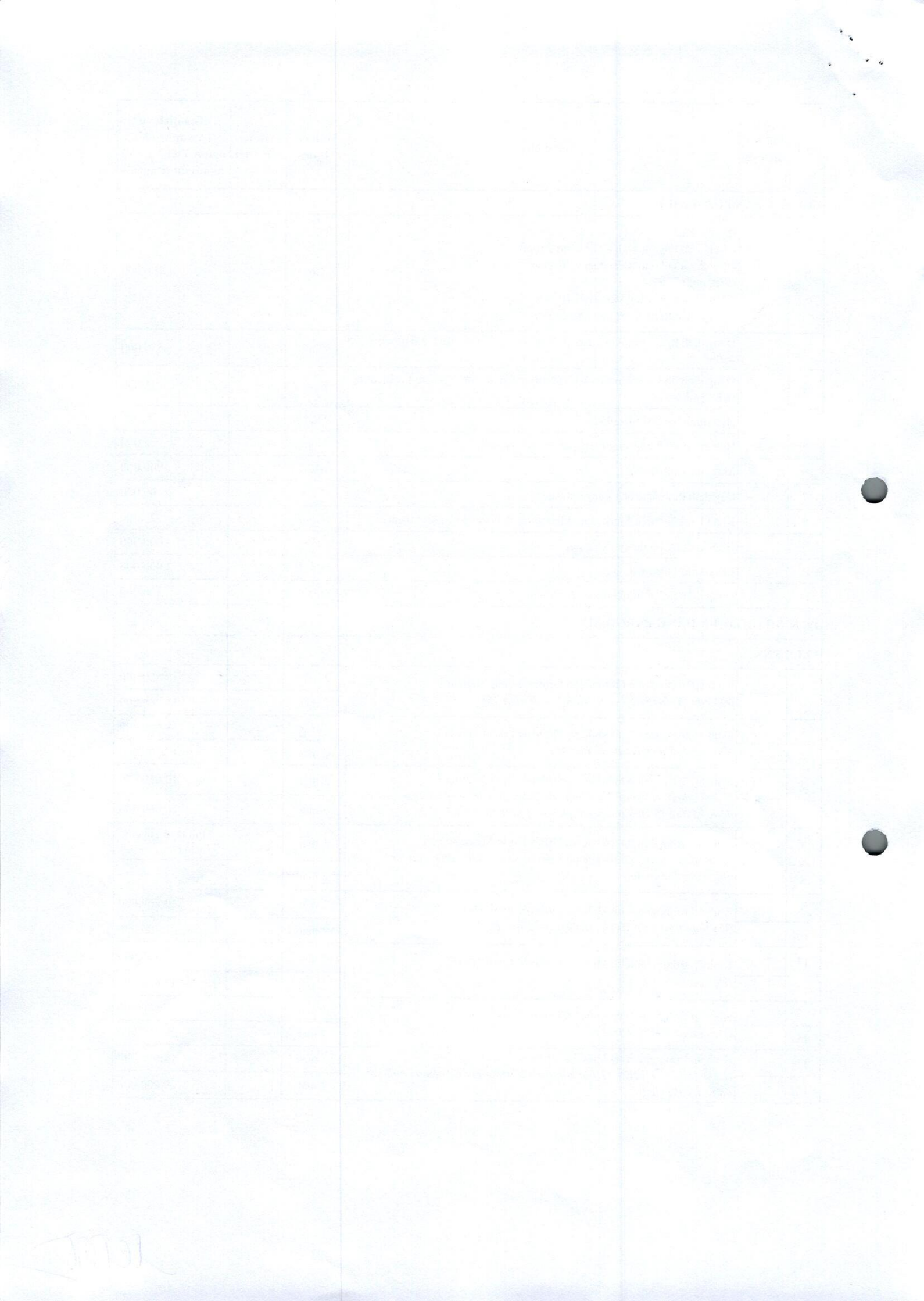
[Signature] 5

STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
10		Cắt u tiền phòng	1 mắt		5.600.000
11		Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1 mắt		5.600.000
12		Chích mỡ hốc mắt	1 mắt		2.400.000
13		Cố định tuyến lệ chỉnh điều trị sa tuyến lệ chỉnh (chưa bao gồm ống/ dây silicon)	1 mắt		4.000.000
14		Đóng lỗ dò đường lệ	1 mắt		2.800.000
15		Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ (chưa bao gồm ống/ dây silicon)	1 mắt		5.600.000
16		Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1 mắt		4.000.000
17		Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	1 mắt		1.600.000
18		Rửa chất nhân tiền phòng	1 mắt		1.600.000
19		Cắt u ban vàng	1 mắt		2.000.000
20		Cắt bỏ túi lệ	1 mắt		3.200.000
21		Khâu củng mạc đơn giản	1 mắt		2.400.000
22		Khâu củng mạc phức tạp	1 mắt		4.000.000
23		Khâu kết mạc	1 mắt		1.200.000
24		Lạnh đông thể mi	1 mắt		4.000.000
25		Bơm hơi/khí tiền phòng	1 mắt		1.200.000
26		Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	1 mắt		4.000.000
27		Mức nội nhân	1 mắt		4.000.000
28		Cắt thị thần kinh	1 mắt		2.400.000
29		Phẫu thuật đặt ống thông điểm lệ (chưa bao gồm ống silicon tự bung 2 cánh)	1 mắt		5.600.000
18. KÍNH ORTHO-K HÃNG CONTEX OK					
18.1. LENS					
1		Kính Ortho-K Contex OK E-System, Contex OK EX, (Kính thường)	1 mắt		7.500.000
2			2 mắt		15.000.000
3		Kính Ortho-K Contex OK TAC (Kính loạn)	1 mắt		9.500.000
4			2 mắt		19.000.000
5		Kính Ortho-K Contex OK Customized	1 mắt		10.000.000
6			2 mắt		20.000.000
18.2. ĐỔI TRẢ LENS NGUYÊN					
1		Đổi trả Lens Contex nguyên trong vòng 4-6 tuần kể từ khi nhận hàng	1 mắt		
18.3. ĐỔI LENS VỠ/XUỐC					
1		Đổi Lens Contex OK E-System; Contex OK EX cũ/vỡ	1 mắt		3.700.000
2			2 mắt		7.400.000
3		Đổi Lens Contex OK E-System TAC cũ/vỡ	1 mắt		4.700.000
4			2 mắt		9.500.000
5		Đổi Lens Contex OK Customized cũ/vỡ	1 mắt		6.000.000
6			2 mắt		12.000.000

Handwritten signature 6

STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
18.4. CÁC SẢN PHẨM KHÁC					-
1		Bộ phụ kiện: - 1 chai DD ngâm kính RGP Gold 250ml - 1 chai DD nhỏ mắt Contact & Eyecare Fresh 15ml - 1 hộp đựng lens - 1 gói khăn giấy lau kính (gói 10 cái) - 1 cây tháo kính áp tròng bằng cao su	Bộ		1.100.000
2		Dung dịch ngâm rửa bảo quản kính áp tròng RGP GOLD, dung tích 250ml	chai		330.000
3		Dung dịch nhỏ mắt khi đeo kính áp tròng Contact & Eyecare Fresh, dung tích 15ml	chai		75.000
4		Hộp đựng len đôi SL-295	Hộp		30.000
5		Hộp đựng kính áp tròng bằng plastic Markuzen	Hộp		75.000
6		Máy rửa kính áp tròng	Bộ		900.000
7		Cây tháo kính áp tròng bằng cao su	Cái		60.000
8		Khăn lau kính hiệu Markuzen, kích thước 14x14cm (1 gói=10 cái)	Gói		23.000
9		Hộp da đựng bộ dung dịch	Hộp		600.000
10		Lăng kính Freshnell	Cái		2.000.000
11		Dung dịch ngâm rửa kính Avizor 60ml	chai		100.000
19. KÍNH ORTHO-K HÃNG FARGO-MỸ					
19.1. LENS					
1		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Standard	1 mắt		8.600.000
2		(Độ cận từ -0.75 đến -10D và K1 từ 40 đến 46)	2 mắt		17.200.000
3		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Express	1 mắt		8.600.000
4		(Độ cận ≤-5D và K1 từ 41 đến 45)	2 mắt		17.200.000
5		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Premium	1 mắt		10.030.000
6		(Có thể điều trị không loạn hoặc độ loạn cao dựa trên sự khác biệt của độ K và đường kính giác mạc [K1-K2] từ 0.75 trở lên)	2 mắt		20.060.000
7		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Customized	1 mắt		Tính theo giá của cấu trúc lens
8		(Lens ngoài bảng. Giác mạc quá lớn hoặc quá nhỏ, đã chỉnh kính nhiều lần không đạt)	2 mắt		-
9		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Toric	1 mắt		10.700.000
10		(Độ loạn trên 1.25 và [K1-K2] từ 1.75 trở lên)	2 mắt		21.400.000
11		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Fargo SP	1 mắt		8.800.000
12		(Độ cận tới -5D)	2 mắt		17.600.000
13		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Fargo SP	1 mắt		14.600.000
14		(Độ cận từ -5.25D trở lên)	2 mắt		29.200.000
15		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Fargo SP	1 mắt		14.600.000
16		(LÃO THỊ hoặc VIỄN THỊ, chọn theo K trung bình. Điều trị độ loạn bằng 1/2 độ viễn)	2 mắt		29.200.000

Signature



STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
17		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Scleral	1 mắt		13.000.000
18		(Điều trị giác mạc chóp)	2 mắt		26.000.000
19		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Scleral không độ	1 mắt		7.800.000
20		(Hỗ trợ điều trị khô mắt, hờ mi, mới phẫu thuật)	2 mắt		15.600.000
21		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Paragon	1 mắt		7.800.000
22		(Điều trị độ cận dưới 5)	2 mắt		15.600.000
21		Kính áp tròng chỉnh tật khúc xạ Ortho-K Lens Customize Isee	1 mắt		12.700.000
22			2 mắt		25.400.000
20. PHẪU THUẬT THẨM MỸ					
20.1. TẠO HÌNH MI (SỤP MI, TRỄ MI, CÒ RÚT MI)					
1		Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1 mắt		6.000.000
2			2 mắt		10.000.000
3		Phẫu thuật treo mi cơ trán điều trị sụp mi (chưa bao gồm dây silicon)	1 mắt		8.000.000
4		Điều trị sụp mi tái phát	1 mắt		11.200.000
5		Điều trị hờ mi	1 mắt		11.200.000
6		Phẫu thuật vá da điều trị lật mi (rút cơ kéo mi dưới)	1 mắt		8.800.000
7		Phẫu thuật rút ngắn dây chằng	1 mắt		8.800.000
8		Vá da tạo hình mi	1 mắt		6.400.000
9		Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1 mắt		8.800.000
10		Phẫu thuật cắt mí (Tạo 2 mí)	1 mắt		8.800.000
11			2 mắt		16.000.000
12		Phẫu thuật cắt chân mày (nâng cung mày)	1 mắt		8.000.000
13			2 mắt		12.000.000
14		Phẫu thuật cắt da mí thừa	1 mí		4.000.000
15			2 mí		6.000.000
17		Phẫu thuật cắt da mí thừa + lấy bọng mỡ	1 mí		4.500.000
18			2 mí		7.000.000
20		Phẫu thuật hẹp khe mi	1 lần		9.600.000
21		Phẫu thuật Epicanthus (mở rộng khe mi, treo cơ trần không dùng dây silicon)	1 lần		14.400.000
22		Nâng sụn hốc mắt (điều trị lõm hốc mắt) (chưa bao gồm tấm lót)	1 lần		8.000.000
23		Đặt ống Silicon điều trị tắc lệ quản ngang (Chưa bao gồm ống silicon)	1 mắt		12.000.000
24		Chỉnh dây Silicon (sau phẫu thuật sụp mi)	Lần		3.200.000
25		Chỉnh hình sụp mí + tạo nếp mí	1 mắt		6.400.000
26			2 mắt		11.200.000

STT	Mã KT dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Nước sản xuất	Giá dịch vụ (Áp dụng cho người Việt Nam và người nước ngoài)
27		Phẫu thuật cắt mí (Tạo 2 mí)	2 mắt		9.600.000
28			1 mắt		4.800.000
29		Cắt mí trên, lấy bông mỡ	1 mắt		5.600.000
30			2 mắt		10.400.000
31		Cắt mí dưới, lấy bông mỡ	1 mắt		5.600.000
32			2 mắt		10.400.000
33		Cắt mí trên, sửa lại	2 mắt		12.800.000
34			1 mắt		8.000.000
35		Cắt mí trên lấy mỡ, cắt mí dưới, xoá rãnh lệ	2 mắt		18.400.000
36		Cắt mí trên lấy mỡ, tạo khoé mắt trong (ngoài)	1 mắt		10.400.000
37			2 mắt		15.200.000
38		Tạo khoé mắt trong (ngoài)	2 mắt		6.400.000
39		Sửa sẹo mắt	2 mắt		4.800.000
40		Xoá rãnh lệ	2 mắt		9.600.000
41		Chuyển túi mỡ	Lần		9.600.000
20.2. PHẪU THUẬT U MÍ					
1		Phẫu thuật u mí đơn thuần	1 mắt		2.000.000
2		Phẫu thuật u mí có tạo hình	1 mắt		4.000.000
20.3. PHẪU THUẬT SẸO MÍ					
1		Phẫu thuật sẹo mí đơn thuần	1 mắt		5.000.000
2		Phẫu thuật sẹo mí và tạo hình	1 mắt		8.000.000
20.4. PHẪU THUẬT GHEP MỠ/LẤY MỠ					
1		Phẫu thuật ghép mỡ, silicon điều trị lõm mí mắt	1 mắt		10.000.000
2		Phẫu thuật lấy mỡ điều trị lồi mắt do Basedow đơn thuần	1 mắt		8.000.000
3			1 mắt		10.000.000
4		Ghép mỡ hốc mắt	2 mắt		15.000.000
20.5. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH CÙNG ĐỒ					
1		Tạo cùng đồ (chưa bao gồm vật tư (nếu có))	1 mắt		8.000.000
2		Điều trị cận cùng đồ	1 mắt		8.000.000
20.6. PHẪU THUẬT KHÁC					
1		Phẫu thuật khâu cò mí	1 mắt		1.500.000
2		Phẫu thuật tháo cò mí	1 mắt		1.000.000
3		Phẫu thuật khâu da mí	1 mắt		2.000.000

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Dung

10/10/10